

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN**  
Số: 1410 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Bình Thuận, ngày 22 tháng 7 năm 2024

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định chi tiết về đặt hàng cung cấp sản phẩm,  
dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi và Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018;*

*Căn cứ Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 52/TTr-SNN ngày 04 tháng 4 năm 2024, Tờ trình số 101/TTr-SNN ngày 14 tháng 6 năm 2024 và Công văn số 2230/SNN-CCTL ngày 16 tháng 7 năm 2024.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này quy định chi tiết về đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch, Tổng giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bình Thuận và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh (Đ/c Hải);
- Lưu: VT, ĐTQH, KT, TH Sang



**Nguyễn Hồng Hải**

## QUY ĐỊNH

### Chi tiết về đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 1410 /QĐ-UBND  
ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi là việc cơ quan nhà nước chỉ định nhà sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đáp ứng theo các yêu cầu, điều kiện đặt hàng của Nhà nước.

2. Sản phẩm đặt hàng là khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tính theo diện tích (ha) hoặc khối lượng (m<sup>3</sup>) được tưới nước, tiêu nước và cấp nước.

3. Giá đặt hàng là khoản tiền đơn vị nhận đặt hàng được chi trả khi thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật hoặc căn cứ khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Cơ quan đặt hàng là cơ quan theo quy định tại khoản 2 Điều 7 và khoản 6 Điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

5. Đơn vị nhận đặt hàng là Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bình Thuận.

6. Hộ dùng nước là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Điều 11 và khoản 2 Điều 15 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

### Điều 2. Nguyên tắc đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Đảm bảo tuân thủ các quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ) và các quy định khác có liên quan.

2. Đảm bảo công khai, minh bạch, tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Đơn vị nhận đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được chuyển giao công việc cho đơn vị khác khi chưa được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

## **Chương II**

### **ĐẶT HÀNG CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI**

#### **Điều 3. Lập, phân bổ và giao dự toán**

1. Lập dự toán:

a) Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bình Thuận có trách nhiệm lập dự toán đặt hàng gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn **trước ngày 20/8 hàng năm** để xem xét, kiểm tra và gửi Sở Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và Điều 22 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ. Việc lập dự toán đặt hàng được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 15 Nghị định 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và văn bản hướng dẫn, điều chỉnh hoặc thay thế (nếu có).

b) Dự toán đặt hàng được lập để đơn vị nhận đặt hàng thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong điều kiện thời tiết bình thường (không có thiên tai, hỏa hoạn và điều kiện bất thường khác).

2. Phân bổ và giao dự toán: Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật, Điều 23 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ.

#### **Điều 4. Lập, phê duyệt kế hoạch bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

Trên cơ sở dự toán đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bình Thuận có trách nhiệm lập danh mục và kế hoạch bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi năm đặt hàng gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, trình UBND tỉnh phê duyệt **trước ngày 20/11 năm trước năm đặt hàng**. Nội dung kế hoạch bảo trì theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 129/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Công tác bảo trì (thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu, quyết toán các nhiệm vụ bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02/5/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

## **Điều 5. Thực hiện đặt hàng**

1. Căn cứ đặt hàng: Thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ; thành phần hồ sơ, tài liệu và trình tự đặt hàng được quy định chi tiết tại Điều 7 Quy định này.

2. Nội dung hợp đồng: Thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ.

3. Điều chỉnh hợp đồng: Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ.

4. Thời gian hợp đồng: Hợp đồng đặt hàng được ký kết xong **trước ngày 01/01 năm đặt hàng**.

5. Thanh toán kinh phí: Hồ sơ, trình tự thanh toán thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ.

6. Nghiệm thu, thanh lý hợp đồng: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ, được chi tiết tại Điều 7 Quy định này.

7. Quyết toán kinh phí hợp đồng đặt hàng: Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ.

## **Điều 6. Thành phần hồ sơ, tài liệu và trình tự đặt hàng**

1. Thành phần hồ sơ, tài liệu làm căn cứ đặt hàng:

a) Diện tích hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm đặt hàng được phê duyệt.

b) Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm đặt hàng được phê duyệt.

c) Dự toán hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm đặt hàng được phê duyệt.

d) Kế hoạch tài chính năm đặt hàng trong điều kiện thời tiết bình thường được phê duyệt theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước gồm có: Diện tích tưới, tiêu, cấp nước, doanh thu, các khoản chi phí, lợi nhuận,... của đơn vị nhận đặt hàng và phải có giải trình, thuyết minh chi tiết.

đ) Danh mục và kế hoạch bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi năm đặt hàng (tại Điều 4 Quy định này).

e) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Trình tự đặt hàng:

a) Căn cứ thành phần hồ sơ, tài liệu tại khoản 1 Điều này, đơn vị nhận đặt

hàng có văn bản đề nghị đặt hàng kèm hồ sơ năng lực gửi cơ quan đặt hàng **trước ngày 20/11 năm trước năm đặt hàng**.

b) **Trước ngày 01/12 năm trước năm đặt hàng**, cơ quan đặt hàng lấy ý kiến Sở Tài chính trước khi tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh (**trước ngày 10/12 năm trước năm đặt hàng**) quyết định việc đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

c) Trên cơ sở quyết định đặt hàng, cơ quan đặt hàng tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng với đơn vị nhận đặt hàng để thực hiện.

d) Hợp đồng đặt hàng được lập theo Mẫu số 03 kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ.

### **Điều 7. Nghiệm thu, thanh lý hợp đồng**

1. Kết thúc năm đặt hàng, cơ quan đặt hàng và đơn vị nhận đặt hàng nghiệm thu hoàn thành hợp đồng đặt hàng, thanh lý hợp đồng đặt hàng.

2. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu, thanh lý hợp đồng gồm:

a) Hợp đồng đặt hàng.

b) Hợp đồng đặt hàng bổ sung (nếu có).

c) Bảng kê có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng, công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

d) Hồ sơ nghiệm thu diện tích được thực hiện tưới, tiêu, cấp nước của đơn vị nhận đặt hàng với các hộ dùng nước về những vụ sản xuất trong năm đặt hàng.

đ) Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng đặt hàng của đơn vị nhận đặt hàng theo các nội dung chủ yếu: Công tác quản lý nước, công tác quản lý công trình (trong đó có công tác bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi), công tác khác (nếu có). Nội dung báo cáo theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 20 Luật Thủy lợi năm 2017.

e) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng được lập theo Mẫu số 04 kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 8. Trách nhiệm thực hiện**

1. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tổng hợp khối lượng, dự toán đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi gửi Sở Tài chính góp ý **trước ngày 30/8 hàng năm** và chịu trách nhiệm

về số liệu tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Tham mưu thực hiện đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo đúng quy định của pháp luật và quy định tại Quy định này đảm bảo hoàn thành **trước ngày 01/01 năm đặt hàng**.

c) Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về công tác quản lý, giám sát (định kỳ 06 tháng/lần và kết thúc năm, đột xuất khi phát sinh khối lượng ngoài khối lượng đặt hàng theo hợp đồng) trên cơ sở hồ sơ báo cáo của đơn vị nhận đặt hàng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đặt hàng theo quy định tại Điều 7 Quy định này; thường xuyên theo dõi, kiểm tra nội dung hợp đồng đặt hàng giữa cơ quan đặt hàng và đơn vị nhận đặt hàng.

## 2. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

a) Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí dự toán kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi **trước ngày 30/11 hàng năm**.

b) Thực hiện cấp phát kinh phí theo quy định hiện hành.

c) Quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

## 3. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, xác nhận việc triển khai thực hiện Quy định này trên địa bàn cấp huyện theo đúng nhiệm vụ được giao tại Điều 15 và Điều 16 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành, đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn (trường hợp phát hiện có phát sinh khối lượng ngoài khối lượng đặt hàng theo hợp đồng, yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo và tổng hợp, báo cáo gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với cơ quan đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo dõi, kiểm tra hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn; tổ chức phổ biến, tuyên truyền và triển khai thực hiện Quy định này đến nhân dân trên địa bàn chủ động giám sát chất lượng tưới, tiêu, cấp nước và tổng hợp phản ánh với cơ quan đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi nhằm nâng cao chất lượng phục vụ; đồng thời cùng tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

4. Trách nhiệm của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bình Thuận:

a) Tổ chức thực hiện hợp đồng đã ký kết với cơ quan đặt hàng và các quy định hiện hành của nhà nước về quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

b) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất với Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn theo quy định.

c) Chịu trách nhiệm pháp lý của các hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng với các hộ dùng nước theo quy định hiện hành.

d) **Trước ngày 31/7 hàng năm**, báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng đặt hàng 06 tháng đầu năm gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính theo dõi, tổng hợp.

5. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan khác:

Phối hợp với cơ quan đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo dõi, kiểm tra, đánh giá hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của đơn vị nhận đặt hàng.

### **Điều 9. Điều khoản thi hành**

1. Các nội dung khác có liên quan không được quy định trong Quy định này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ có điều chỉnh, thay thế thì thực hiện theo văn bản điều chỉnh, thay thế.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn vướng mắc, các địa phương, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật./.